

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

6 tháng đầu năm 2025

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	14.476.387	100,00	6.351.767	106,76
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.759.788	12,16	899.869	103,46
Công nghiệp và xây dựng	6.413.208	44,30	2.332.498	107,74
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>5.255.208</i>	<i>36,30</i>	<i>1.620.025</i>	<i>110,00</i>
Dịch vụ	5.465.634	37,76	2.750.984	108,28
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	837.757	5,79	368.415	98,50

2. Sản xuất nông nghiệp 6 tháng năm 2025

	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Thực hiện 6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.820	6.778	99,39
Lúa mùa	19.269	19.664	102,05
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	16.162	15.497	95,88
Đậu tương	445	407	91,43
Lạc	552	491	89,07
Rau các loại	1.532	1.561	101,85
Đậu các loại	167	161	96,29
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	38.509	38.323	99,52
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	61.946	61.057	98,56
Đậu tương	452	420	92,84
Lạc	643	595	92,62
Rau các loại	13.003	13.347	102,64
Đậu các loại	103	161	157,23
Chăn nuôi			
Trâu (con)	93.214	91.520	98,18
Bò (con)	26.366	28.430	107,83
Lợn (con)	244.000	265.000	108,61
Gia cầm (1000 con)	1.843,75	1.846,00	100,12
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.411,59</i>	<i>1.412,65</i>	<i>100,08</i>

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2025

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2024	Ước tính vụ đông xuân năm 2025	Vụ đông xuân năm 2025 so với vụ đông xuân năm trước (%)
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	100.455	99.380	98,93
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	6.820	6.778	99,39
Năng suất (Tạ/ha)	56,47	56,54	100,13
Sản lượng (Tấn)	38.509	38.323	99,52
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	16.162	15.497	95,88
Năng suất (Tạ/ha)	38,33	39,40	102,79
Sản lượng (Tấn)	61.946	61.057	98,56
<i>Khoai tây</i>			
Diện tích (Ha)	79	148	186,25
Năng suất (Tạ/ha)	62,73	64,89	103,45
Sản lượng (Tấn)	499	961	192,67
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	445	407	91,43
Năng suất (Tạ/ha)	10,17	10,32	101,54
Sản lượng (Tấn)	452	420	92,84
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	552	491	89,07
Năng suất (Tạ/ha)	11,65	12,11	103,98
Sản lượng (Tấn)	643	595	92,62
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	1.533	1.561	101,80
Năng suất (Tạ/ha)	84,82	88,10	103,86
Sản lượng (Tấn)	13.003	13.749	105,74
<i>Sử</i>			
Diện tích (Ha)	654	657	100,44
Năng suất (Tạ/ha)	11,59	12,10	104,44
Sản lượng (Tấn)	758	795	104,91
<i>Hoa hồng</i>			
Diện tích (Ha)	167	158	94,57
Giá trị (Triệu đồng)	56.470	55.192	97,74

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	6.036	5.289	11.325	105,38	102,96	104,24
Thịt lợn	3.300	2.696	5.996	110,18	97,63	104,16
Thịt trâu	820	494	1.314	105,13	92,34	99,92
Thịt bò	120	170	290	104,35	105,71	105,14
Thịt gia cầm	1.753	1.704	3.457	97,59	115,68	105,74
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	4.679	4.028	8.708	102,86	106,47	104,50
Sữa (Tấn)						

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I 2025	Quý II 2025	6 tháng 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)		1.053	1.053		316,22	316,22
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1.150	270	1.420	102,68	112,50	104,41
Sản lượng củi khai thác (ste)	95.890	111.620	207.510	102,56	103,35	102,98
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	5		5	833,87		3,11
Cháy rừng (Ha)						
Chặt, phá rừng (Ha)	5		5	833,87		90,86

6. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tấn)	Ước tính quý II năm 2025 (Tấn)	Ước tính 6 tháng 2025 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	751,0	928,9	1.679,9	108,90	105,88	107,21
Cá	735,3	919,3	1.654,6	108,93	106,21	107,40
Tôm	10,0	2,4	12,4	105,26	66,67	94,66
Thủy sản khác	5,7	7,2	12,9	111,76	88,34	97,36
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	685,0	843,0	1.528,0	109,39	108,59	108,94
Cá	678,5	841,3	1.519,8	109,40	108,65	108,98
Tôm	4,3	0,1	4,4	107,50	16,67	95,65
Thủy sản khác	2,2	1,6	3,8	110,00	114,29	111,76
Sản lượng thủy sản khai thác	66,0	85,9	151,9	104,10	85,10	92,43
Cá	56,8	78,0	134,8	103,65	85,53	92,33
Tôm	5,7	2,3	8,0	103,64	76,67	94,12
Thủy sản khác	3,5	5,6	9,1	112,90	82,96	92,39

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024	Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		173,89	141,16	70,77	102,37
Khai khoáng	B	100,11	99,00	101,27	101,11
Khai khoáng khác	08	100,11	99,00	101,27	101,11
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	132,60	89,54	90,14	121,23
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	103,36	139,66	108,25	107,85
Sản xuất đồ uống	11	103,76	101,07	103,40	104,08
Dệt	13	159,24	102,66	166,70	123,19
Sản xuất trang phục	14	103,44	99,90	104,70	102,93
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	103,06	96,84	102,49	102,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	96,23	98,21	109,64	84,54
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	196,27	39,11	54,27	142,03
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	139,70	78,19	106,36	114,93
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	101,25	96,35	99,37	99,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	178,24	144,22	70,11	101,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	178,24	144,22	70,11	101,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	105,90	98,36	104,10	102,82
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	107,68	99,44	105,16	104,92
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	104,31	97,37	103,13	101,00

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

%

	Mã số	Thực hiện quý I/2025 so với quý I/2024	Ước tính quý II/2025 so với quý II/2024
Toàn ngành công nghiệp		130,07	92,56
Khai khoáng	B	100,34	101,76
Khai khoáng khác	08	100,34	101,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	123,13	119,95
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	108,92	107,54
Sản xuất đồ uống	11	104,40	103,77
Dệt	13	96,82	159,83
Sản xuất trang phục	14	101,98	103,90
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	101,50	102,54
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	66,52	105,98
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	136,27	149,50
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	103,25	125,15
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	97,86	100,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	131,70	91,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	131,70	91,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	100,94	104,78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	103,93	105,89
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	98,45	103,76

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 6 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5/2025	Ước tính tháng 6/2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	50.500	50.000	274.181	101,28	101,13
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.300	1.901	5.401	98,45	104,04
Nước tinh khiết	1000 lít	116	126	636	102,04	103,50
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	8	242,86	137,70
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	72	69	452	96,96	97,80
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	44	43	231	109,64	84,54
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.550	1.348	8.357	120,48	122,29
Xi măng Portland đen	Tấn	19.500	5.000	95.878	38,75	151,95
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	6.447	5.546	27.711	104,46	92,71
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	540	660	3.612	98,80	118,58
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.299	2.349	12.574	104,14	105,15
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.175	1.160	5.970	116,00	147,59
Điện sản xuất	Triệu KWh	568	821	2.345	70,03	101,50
Điện thương phẩm	Triệu KWh	24	24	136	111,22	99,88
Nước uống được	1000 m ³	533	530	3.116	105,16	104,92
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.482	2.416	14.823	103,13	101,00

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Đá xây dựng khác	M ³	125.281	148.900	100,38	101,76
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	900	4.501	107,14	103,45
Nước tinh khiết	1000 lít	288	348	106,05	101,48
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	4	5	90,00	228,57
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	241	210	97,46	98,20
Dịch vụ sản xuất đồ xốp lắp bằng plastic	Triệu đồng	99	132	66,52	105,98
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.842	4.516	113,10	131,37
Xi măng Portland đen	Tấn	53.198	42.680	141,48	167,39
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	9.719	17.992	80,15	101,28
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	1.812	1.800	134,62	105,88
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	5.913	6.661	106,25	104,19
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	985	4.985	60,24	206,85
Điện sản xuất	Triệu KWh	760	1.585	132,21	91,33
Điện thương phẩm	Triệu KWh	66	70	93,59	106,57
Nước uống được	1000 m ³	1.533	1.583	103,93	105,89
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.509	7.314	98,45	103,76

11. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

6 tháng đầu năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng 2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước %		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
TỔNG SỐ	2.732.076	3.150.001	5.882.076	101,11	102,75	101,98
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	683.555	786.989	1.470.544	96,25	88,24	91,79
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN						
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	10.633	34.387	45.020	51,61	64,94	61,20
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	12.041	19.881	31.921	37,76	100,61	61,81
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	1.907.477	2.198.244	4.105.722	105,99	115,57	110,91
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
Vốn huy động khác	118.370	110.500	228.870	84,90	55,57	67,66

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 6 năm 2025

	Thực hiện tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6/2025 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2025	6 tháng đầu năm 2025 so với kế hoạch năm (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	195.736	208.579	1.014.681	25,21	87,42
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	159.301	171.414	792.474	21,41	81,72
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	23.267	29.083	113.601	22,45	54,38
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	128.790	135.229	664.527	22,50	88,62
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	1.352	1.610	2.962	11,85	28,13
Vốn khác	5.892	5.492	11.384	61,26	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	36.435	37.165	222.207	68,42	116,34
Vốn cân đối ngân sách huyện	36.435	37.165	222.207	68,42	116,34
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	2.200	2.419	7.717	5,62	33,22
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2025**

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
TỔNG SỐ	439.485	575.196	85,41	89,02
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	332.613	459.861	77,54	85,04
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	42.993	70.608	53,49	54,94
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất				
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	289.620	374.907	84,53	92,06
Vốn nước ngoài (ODA)				
Xổ số kiến thiết		2.962		64,46
Vốn khác		11.384		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	106.872	115.335	124,80	109,46
Vốn cân đối ngân sách huyện	106.872	115.335	124,80	109,46
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1.481	6.236	18,55	40,91
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu				
Vốn khác				
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã				
Vốn cân đối ngân sách xã				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất				
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu				
Vốn khác				

14. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 6 năm 2025

	Thực hiện tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6/2025 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 6/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	760.662	737.396	4.372.264	117,49	114,74
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	239.969	246.312	1.379.334	124,07	113,13
Hàng may mặc	54.913	48.321	310.373	111,16	116,91
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	98.440	87.989	554.979	105,07	111,52
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	5.629	5.119	32.401	103,62	114,04
Gỗ và vật liệu xây dựng	93.675	91.789	549.711	108,17	114,34
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	21.781	20.914	125.723	111,70	107,42
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	40.906	39.392	233.862	108,89	107,82
Xăng dầu các loại	136.549	132.725	786.167	129,51	121,66
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	12.212	12.636	74.160	137,25	123,99
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.675	1.528	10.227	113,05	119,83
Hàng hóa khác	43.488	38.788	245.767	112,17	116,03
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.426	11.883	69.562	123,77	118,09

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
TỔNG SỐ	2.138.525,24	2.233.738,88	112,04	117,45
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	662.721,85	716.612,26	107,54	118,85
Hàng may mặc	155.952,90	154.420,30	117,59	116,23
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	274.548,45	280.430,13	109,97	113,09
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	16.448,00	15.953,23	116,79	111,33
Gỗ và vật liệu xây dựng	273.680,44	276.030,22	119,18	109,92
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	61.817,37	63.905,60	104,69	110,19
Phương tiện đi lại (Kê cã phụ tùng)	114.096,80	119.764,75	104,61	111,06
Xăng dầu các loại	379.948,00	406.218,96	116,39	127,05
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	36.807,22	37.352,39	120,05	128,12
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.314,95	4.912,07	119,80	119,85
Hàng hóa khác	122.197,96	123.568,61	114,81	117,26
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34.991,30	34.570,36	115,16	121,22

16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 6 năm 2025

	Thực hiện tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6/2025 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 6 năm 2025 so với tháng 5/2024 (%)	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	68.186	75.114	406.337	145,06	121,15
Dịch vụ lưu trú	6.313	7.077	36.875	145,42	117,86
Dịch vụ ăn uống	61.873	68.037	369.462	145,02	121,49
Du lịch lữ hành	507	530	2.776	116,97	105,77
Dịch vụ khác	68.836	70.474	407.404	122,55	118,06

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2025**

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	194.221	212.116	112,54	130,27
Dịch vụ lưu trú	17.229	19.645	107,45	128,81
Dịch vụ ăn uống	176.991	192.471	113,07	130,42
Du lịch lữ hành	1.249	1.526	101,01	110,00
Dịch vụ khác	200.710	206.694	117,18	122,44

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 6/2025 so với:				Bình quân quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số giá bình quân 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6/2024	Tháng 12/2024	Tháng 5/2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,06	101,78	101,41	100,11	101,86	102,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,75	101,87	100,98	99,65	102,78	102,90
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	129,28	103,74	102,25	99,35	103,88	104,05
Thực phẩm	107,93	101,37	100,71	99,65	102,53	102,58
Ăn uống ngoài gia đình	126,66	102,93	101,31	99,96	103,11	103,55
Đồ uống và thuốc lá	113,16	103,97	102,77	100,00	103,97	103,83
May mặc, giày dép và mũ nón	109,49	99,30	98,70	99,37	99,33	99,26
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VI	109,96	101,41	100,54	100,84	101,47	101,76
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,70	99,53	99,51	99,88	100,04	99,97
Thuốc và dịch vụ y tế	133,27	119,45	119,42	100,00	119,46	119,45
<i>Trong đó: dịch vụ y tế</i>	<i>146,08</i>	<i>126,61</i>	<i>126,61</i>	<i>100,00</i>	<i>126,61</i>	<i>126,61</i>
Giao thông	104,68	97,63	99,91	101,34	95,04	95,90
Bưu chính viễn thông	98,04	100,00	100,00	100,00	100,00	99,99
Giáo dục	107,16	100,35	100,00	100,00	100,36	100,37
<i>Trong đó: dịch vụ giáo dục</i>	<i>103,81</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,36	99,08	99,58	100,12	99,03	99,53
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,38	102,40	100,81	100,20	102,14	102,06
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	293,48	140,70	128,85	99,12	134,32	126,91
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,00	103,01	102,83	100,35	103,07	103,37

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 6 năm 2025

	Ước tính tháng 6/2025 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025 (%)	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024 (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	32.287	199.796	97,48	115,03	113,00
Vận tải hành khách	15.071	89.412	103,00	129,11	116,61
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	15.071	89.412	103,00	129,11	116,61
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	16.010	103.075	92,89	104,06	109,99
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	16.010	103.075	92,89	104,06	109,99
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	711	4.354	96,08	120,53	113,72
Bưu chính, chuyển phát	495	2.955	96,14	117,90	113,62

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Tổng số	101.098	98.697	111,94	114,10
Vận tải hành khách	44.210	45.202	113,30	120,04
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	44.210	45.202	113,30	120,04
Hàng không				
Vận tải hàng hóa	53.271	49.804	111,18	108,75
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	53.271	49.804	111,18	108,75
Hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.176	2.178	107,12	121,19
Bưu chính, chuyển phát	1.442	1.513	106,67	121,14

21. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tháng 6 năm 2025

	Ước tính tháng 6/2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025 (%)	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024 (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	147	872	102,56	126,90	114,08
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	147	872	102,56	126,90	114,08
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	14.439	85.431	102,77	125,63	114,31
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	14.439	85.431	102,77	125,63	114,31
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	192	1.225	95,74	102,29	105,64
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	192	1.225	95,74	102,29	105,64
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	7.796	49.756	95,45	107,30	109,48
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	7.796	49.756	95,45	107,30	109,48
Hàng không					

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	430	442	109,92	118,58
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	430	442	109,92	118,58
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	42.203	43.228	111,15	117,58
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	42.203	43.228	111,15	117,58
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	637	588	107,21	104,22
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	637	588	107,21	104,22
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	25.931	23.825	111,29	107,57
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	25.931	23.825	111,29	107,57
Hàng không				

23. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 6 năm 2025

	Sơ bộ tháng 6/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 6/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025 (%)	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 6/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	1	27	14,29	25,00	75,00
Đường bộ	1	27	14,29	25,00	75,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	19	16,67		190,00
Đường bộ	1	19	16,67		190,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)		19			55,88
Đường bộ		19			55,88
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		2			16,67
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		95			9,50

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	14	13
Đường bộ	"	14	13
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Số người chết	Người	9	10
Đường bộ	"	9	10
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Số người bị thương	Người	11	8
Đường bộ	"	11	8
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ		2
Số người chết	Người		
Số người bị thương	"		
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng		95

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

6 tháng năm 2025

	6 tháng đầu năm 2025 (Triệu đồng)	6 tháng đầu năm 2024 (Triệu đồng)	6T/2025 so với 6T đầu năm 2024 (%)	6T/2025 so với 6T cuối năm 2024 (%)	Cơ cấu 6 tháng năm 2025 (%)	Cơ cấu 6 tháng năm 2024 (%)
TỔNG THU NSDP	9.029.256	7.434.450	121,45	138,50	100,00	100,00
A. Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.190.000	715.636	166,29	18,25	13,18	9,63
Ngân sách ĐP được hưởng	936.128	627.182	149,26	51,18	10,37	8,44
I. Thu nội địa	1.044.928	706.487	147,90	60,62	11,57	9,50
1. Thu từ DNNN do trung ương quản lý	322.249	108.638	296,63	37,50	3,57	1,46
2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4.300	2.486	172,97	62,99	0,05	0,03
3. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	5.000	3.891	128,50	145,77	0,06	0,05
4. Thu từ khu vực ngoài QĐ	331.919	286.321	115,93	54,95	3,68	3,85
5. Lệ phí trước bạ	37.100	29.467	125,90	106,87	0,41	0,40
6. Thuế thu nhập cá nhân	43.000	47.056	91,38	168,94	0,48	0,63
7. Thuế bảo vệ môi trường	50.000	37.047	134,96	143,79	0,55	0,50
8. Phí, lệ phí	24.000	20.070	119,58	116,09	0,27	0,27
9. Tiền sử dụng đất	46.500	36.034	129,04	197,76	0,51	0,48
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	66	75,76	18,52	0,00	0,00
11. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	7.200	5.609	128,37	107,53	0,08	0,08
12. Thu khác ngân sách	48.000	37.344	128,53	82,76	0,53	0,50
13. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	110.000	79.647	138,11	117,57	1,22	1,07
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	810	248	326,61	205,58	0,01	0,00
15. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	300	318	94,34	24,41	0,00	0,00
16. Thu xổ số kiến thiết	14.500	12.245	118,42	117,77	0,16	0,16
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	13.500	6.699	201,52	122,15	0,15	0,09
III. Thu ủng hộ, đóng góp	131.572	2.450	5.370,29	401,13	1,46	0,03
B. Thu trợ cấp	4.951.878	4.305.000	115,03	125,41	54,84	57,91
C. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.141.050	2.493.045	125,99	412,00	34,79	33,53
D. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	200	9.223	2,17	0,27	0,00	0,12

26. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

6 tháng năm 2025

	6 tháng đầu năm 2025 (Triệu đồng)	6 tháng đầu năm 2024 (Triệu đồng)	6T/2025 so với 6T đầu năm 2024 (%)	6T/2025 so với 6T cuối năm 2024 (%)	Cơ cấu 6 tháng năm 2025 (%)	Cơ cấu 6 tháng năm 2024 (%)
TỔNG CHI NSNN	5.410.235	4.590.062	117,87	57,78	100,00	100,00
A. Chi cân đối ngân sách ĐP	4.228.161	3.041.113	139,03	90,97	78,15	66,25
I. Chi đầu tư phát triển	294.531	245.990	119,73	61,61	5,44	5,36
II. Chi trả nợ lãi	130	137	94,89	57,52	0,00	0,00
III. Chi thường xuyên	3.933.500	2.794.986	140,73	94,58	72,70	60,89
Chi quốc phòng, an ninh	130.000	109.052	119,21	117,77	2,40	2,38
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.979.000	1.328.298	148,99	101,40	36,58	28,94
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	370.000	369.332	100,18	79,43	6,84	8,05
Chi khoa học, công nghệ	10.000	11.298	88,51	491,40	0,18	0,25
Chi văn hóa	32.000	34.205	93,55	64,00	0,59	0,75
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	27.000	19.941	135,40	68,67	0,50	0,43
Chi thể dục, thể thao	9.500	9.215	103,09	86,28	0,18	0,20
Chi sự nghiệp kinh tế	220.000	179.753	122,39	54,68	4,07	3,92
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	420.000	328.984	127,67	79,82	7,76	7,17
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	100.000	83.226	120,15	86,40	1,85	1,81
Chi ngân sách xã	595.000	288.189	206,46	124,19	11,00	6,28
Chi khác ngân sách	41.000	33.493	122,41	785,14	0,76	0,73
B. Chi trả nợ gốc từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	574	558	102,87	25,67	0,01	0,01
C. Chi thực hiện dự án chương trình MTQG	581.500	702.725	82,75	64,83	10,75	15,31
D. Chi nộp ngân sách cấp trên		9.223	-	-	-	0,20
E. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	600.000	836.443	71,73	200,30	11,09	18,22